

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19-7-2022

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Đăng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Quốc Toàn.

2. Bà Trần Ngọc Diệu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Phụng Tường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 214/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 175/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Đỗ Văn T, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Ấp 2A, xã T, huyện G, tỉnh B.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Ấp 2A, xã T, huyện G, tỉnh B.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T, chị T1 vắng mặt (anh T, chị T1 có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11/5/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh Đỗ Văn T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Thu T1 có tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ năm 2001 đến nay nhưng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Thời gian đầu anh chị chung sống có hạnh phúc nhưng đến năm 2011 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung. Anh chị không còn quan tâm, chia sẻ lẫn nhau và đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2022 đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T1.

Về con chung: anh và chị T1 có 02 con chung tên Đỗ Trung Nguyên, sinh ngày 03/3/2003 và Đỗ Trung Kiên, sinh ngày 10/11/2016. Hiện Trung Nguyên đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T đồng ý để chị T1 tiếp tục nuôi Trung Kiên, anh T cấp dưỡng nuôi con chung là Trung Kiên mỗi tháng 800.000 đồng cho đến khi Trung Kiên đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: anh T không tranh chấp.

Về nợ chung: anh T khai không có.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là chị Nguyễn Thị Thu T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị thống nhất với lời trình bày của anh T về quan hệ hôn nhân. Chị và anh T chung sống với nhau từ năm 2001 đến nay không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng cũng có mâu thuẫn, cự cãi nhưng không lớn. Theo yêu cầu ly hôn của anh T thì chị T1 cũng đồng ý.

Về con chung: chị và anh T có 02 con chung như anh T trình bày. Hiện Trung Nguyên đã thành niên, chị T1 yêu cầu tiếp tục nuôi Trung Kiên, đồng ý với việc anh T cấp dưỡng nuôi Trung Kiên mỗi tháng 800.000 đồng cho đến khi Trung Kiên đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: chị T1 và anh T không tranh chấp.

Về nợ chung: chị T1 khai không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị Thu T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T và chị T1.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: anh T và chị T1 đều thống nhất anh chị tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2001 đến nay nhưng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu nhưng thời gian gần đây thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Anh T cho rằng hôn nhân không thể hàn gắn nên anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T1. Đối với yêu cầu xin ly hôn của anh T thì chị T1 cũng đồng ý ly hôn.

Theo xác nhận số 15/UBND-XNTH ngày 11/3/2022 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thì trong sổ bộ đăng ký kết hôn lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã không có trường hợp đăng ký kết hôn của anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị Thu T1. Theo xác nhận số 20/UBND-TH ngày 05/5/2022 của Ủy ban nhân dân xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thì sau khi trích lục sổ bộ kết hôn xác định chị Nguyễn Thị Thu T1 và anh Đỗ Văn T không có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hưng Lễ. Do đó, có căn cứ để xác định anh T và chị T1 sống như vợ chồng từ năm 2001 đến nay mà không có đăng ký kết hôn. Xét thấy, anh T và chị T1 có đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật nhưng trong quá trình chung sống đến thời điểm yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh T và chị T1 không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T1 không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Mặt khác, tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện Kiểm sát

nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp quy định: “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ...*”. Do đó, anh T có yêu cầu xin được ly hôn với chị T1 nhưng Tòa án không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T1.

[2.2] Về con chung: anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị Thu T1 có 02 con chung tên Đỗ Trung Nguyên, sinh ngày 03/3/2003 và Đỗ Trung Kiên, sinh ngày 10/11/2016. Hiện Trung Nguyên đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T và chị T1 thỏa thuận chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng Trung Kiên, anh T cấp dưỡng nuôi Trung Kiên mỗi tháng 800.000 đồng cho đến khi Trung Kiên đủ 18 tuổi. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: anh T và chị T1 không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Anh T và chị T1 khai không có.

[3] Về án phí: Anh Đỗ Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và 300.000 đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 600.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: không công nhận anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị Thu T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị Thu T1 có 02 con chung tên Đỗ Trung Nguyên, sinh ngày 03/3/2003 và Đỗ Trung Kiên, sinh ngày 10/11/2016. Hiện Trung Nguyên đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T1 được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Trung Kiên cho đến khi Trung Kiên đủ 18 tuổi.

Ghi nhận anh T cấp dưỡng nuôi cháu Trung Kiên mỗi tháng 800.000 (tám trăm nghìn) đồng cho đến khi Trung Kiên đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị Thu T1 không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị Thu T1 khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: anh Đỗ Văn T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008109 ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre; anh T còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo đối với bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- CCTHADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Hồng Đang